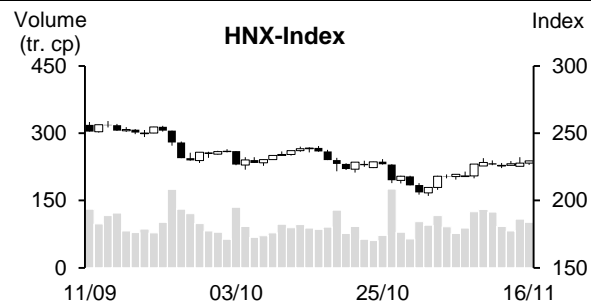
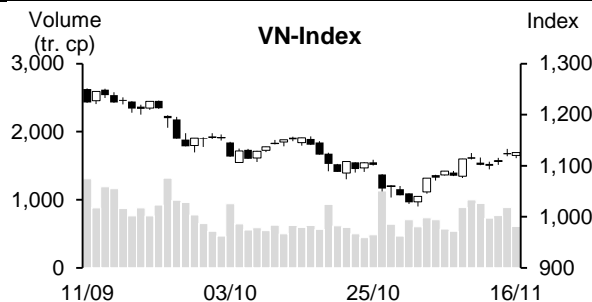


16/11/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,125.53	0.27%	1,132.60	0.06%	229.56	0.74%
Tổng KLGD (tr. cp)	687.58	-26.72%	161.67	-44.46%	119.00	1.69%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	605.31	-31.41%	140.35	-48.39%	101.62	-6.32%
TB 20 phiên (tr. cp)	696.30	-13.07%	183.48	-23.51%	97.11	4.65%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,785	-24.81%	4,969	-39.83%	2,388	3.94%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,695	-30.76%	4,193	-45.62%	2,062	0.05%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,833	-8.22%	5,199	-19.35%	1,771	16.43%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	218	36%	16	53%	94	43%
Số mã giảm	280	47%	14	47%	66	30%
Số mã đứng giá	100	17%	0	0%	59	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng thứ ba liên tiếp với tín hiệu phục hồi bất ngờ vào những phút cuối phiên. Sắc đỏ chi phối ở nhiều nhóm ngành trong phần lớn thời gian giao dịch khi các nhà đầu tư giữ tâm lý thận trọng. Bảng chứng là thanh khoản lao dốc đáng kể so với những phiên trước đó. Tuy nhiên, vẫn có một số ít nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ khởi sắc, điển hình như phân bón, dệt may, thủy sản. Điểm nhấn của phiên hôm nay đến vào phiên ATC khi nhiều trụ cột trong rổ VN30 bất ngờ kéo xanh trở lại, tập trung ở các nhóm ngân hàng, bất động sản, chứng khoán, qua đó kéo các chỉ số vươn lên đóng cửa cao nhất phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng. Mặc dù vậy, chỉ số giữ đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho nên xu hướng phục hồi ngắn hạn vẫn tiếp diễn. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng lên tích cực, cho thấy chỉ số đang có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự mục tiêu quanh 1.150 – 1.160 điểm (vùng đỉnh cũ tháng 10). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm và giữ đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn và chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng 240 điểm (vùng đỉnh tháng 10). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng kinh doanh tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: SBT (Mua)

Cổ phiếu quan sát: LHG, HHV

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SBT	Mua	17/11/23	14.1	14.1	0.0%	15.3	8.5%	13.5	-4.3%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	LHG	Quan sát mua	17/11/23	29.75	32.8-34.5	28.4	Tín hiệu tích lũy tương đối tốt, bên trong có nền rút chân quét đáy nhỏ quanh 29 -> khả năng sớm tăng trở lại sau tín hiệu rũ bỏ
2	HHV	Quan sát mua	17/11/23	15.6	16.8-17.6	15	Tín hiệu nhịp tăng vẫn chưa có dấu hiệu suy yếu rõ ràng, giá vẫn giữ trên cặp EMA12,26 -> khả năng nhịp tăng có thể còn tiếp diễn

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCM	Mua	03/11/23	62.4	58.8	6.1%	63.6	8.2%	56.5	-3.9%	
2	TCM	Mua	08/11/23	42.5	41.7	1.8%	44.5	6.7%	40.3	-3%	
3	ACB	Mua	10/11/23	23.3	22.55	3.3%	24.4	8.2%	21.5	-5%	
4	MSN	Mua	15/11/23	66	62.6	5.4%	70.3	12.3%	59	-6%	
5	SJS	Mua	16/11/23	61.6	61.5	0.2%	66.9	8.8%	59.1	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thêm hai ngân hàng tiếp tục giảm lãi suất huy động

Với Đông Á Bank, đây là lần thứ hai trong tháng 11 ngân hàng này giảm lãi suất huy động. Theo đó, kỳ hạn 1 - 5 tháng đồng loạt giảm 0,3 điểm phần trăm xuống 3,9%/năm. Kỳ hạn 6-8 tháng cũng giảm 0,3 điểm phần trăm, xuống còn 4,9%/năm. Đối với tiền gửi kỳ hạn 9 - 11 tháng, lãi suất được điều chỉnh giảm 0,2 điểm phần trăm xuống còn 5,1%/năm. Trong khi đó, lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng giảm 0,15 điểm phần trăm xuống 5,4%/năm. Kỳ hạn 13 tháng cũng giảm 0,15 điểm phần trăm xuống còn 5,8%/năm. Các kỳ hạn tiền gửi từ 18-36 tháng được điều chỉnh giảm 0,15 điểm phần trăm xuống còn 5,7%/năm.

Trong khi đó, TPBank lần đầu giảm lãi suất huy động kể từ thời điểm trung tuần tháng 9/2023. Với các kỳ hạn từ 1-3 tháng giảm 0,2 điểm phần trăm xuống 3,6-3,8%/năm. Ở kỳ hạn 6 tháng, ngân hàng này chỉ còn mức lãi suất 4,8%/năm sau khi giảm 0,2 điểm phần trăm. Kỳ hạn tiền gửi 12 tháng cũng được ngân hàng này đưa về mức 5,35%/năm.

Như vậy, kể từ đầu tháng 11 đến nay đã có 22 ngân hàng giảm lãi suất huy động là ACB, Bắc Á Bank, Bảo Việt Bank, Đông Á Bank, Eximbank, Kiên Long Bank, Nam Á Bank, NCB, OCB, OceanBank, PG Bank, PCombank, SHB, SCB, Sacombank, Techcombank, TPBank, VIB, VietBank, Việt Á Bank, Vietcombank, và VPBank.

Tận dụng lợi thế từ EVFTA, xuất khẩu cá tra sang Đức tăng trưởng mạnh

Theo Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), năm 2023, trước những biến động từ thế giới và nhu cầu tiêu dùng sụt giảm, nhiều thị trường lớn đã giảm nhập khẩu cá tra từ Việt Nam. Tuy nhiên, Đức vẫn được coi là thị trường ổn định khi nhiều tháng liên tục ghi nhận tăng trưởng dương.

Dẫn số liệu từ Tổng cục Hải quan, VASEP cho biết, sau 3 tháng liên tục giảm, tháng 9/2023 xuất khẩu cá tra sang Đức đã tăng trở lại khi thị trường này mua gần 6 triệu USD cá tra từ Việt Nam, tăng gấp 2,5 lần so với cùng kỳ năm ngoái.

Nửa đầu tháng 10/2023, xuất khẩu cá tra sang Đức đạt kim ngạch gần 2 triệu USD, tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm 2022. Tính đến 15/10/2023, quốc gia châu Âu này tiêu thụ hơn 30 triệu USD cá tra Việt Nam, tăng 35% so với cùng kỳ năm 2022.

Giá vàng trong nước bật tăng trở lại

Sáng 16/11, giá vàng trong nước tăng 300.000 đồng/lượng. Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng miếng SJC 69,8 - 70,6 triệu đồng/lượng, tăng 250.000 đồng/lượng ở cả 2 chiều mua vào - bán ra. Tập đoàn Doji niêm yết giá vàng miếng SJC 69,7 - 70,55 triệu đồng/lượng.

Cùng thời điểm, giá vàng thế giới ở mức 1.960 USD/ounce. Quy đổi theo tỷ giá hiện hành, giá vàng thế giới khoảng 57,7 triệu đồng/lượng (chưa kể thuế phí). Giá vàng trong nước cao hơn giá vàng thế giới khoảng 12 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Đệt may Thành Công (TCM) tăng trưởng âm 5 tháng liên tiếp so với cùng kỳ, chưa đủ đơn hàng cho cuối năm

CTCP Đệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (mã TCM) vừa công bố kết quả kinh doanh tháng 10 và 10 tháng năm 2023 với hai chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận đều sụt giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong tháng 10, TCM ước đạt doanh thu hơn 11,4 triệu USD (~278 tỷ đồng) và lãi sau thuế 439 nghìn USD (~11 tỷ đồng), giảm lần lượt 16% và 45% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây là tháng thứ 5 liên tiếp, lợi nhuận TCM tăng trưởng âm so với cùng kỳ 2022. Lũy kế 10 tháng đầu năm, TCM ước đạt doanh thu hơn 116,3 triệu USD (~2.824 tỷ đồng) và lãi sau thuế gần 7,2 triệu USD (~174 tỷ đồng), lần lượt 26% và 27% so với cùng kỳ năm 2022. Trong 10 tháng, doanh thu đệt may của TCM đến từ 3 mảng chính, trong đó sản phẩm may chiếm 75%, vải chiếm 16% và sợi chiếm 8% tổng doanh thu.

Về tình hình xuất khẩu, theo thống kê sơ bộ, xuất khẩu hàng đệt may của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong tháng 10/2023 ước đạt hơn 1,1 tỷ USD, tăng gần 11% so với tháng 9 và tăng 10% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 10 tháng, con số này ước hơn 12,1 tỷ USD, giảm hơn 18% so với cùng kỳ.

Riêng với TCM, các thị trường châu Á chiếm tỷ trọng lớn nhất với 53% gồm Hàn Quốc (chiếm 22,5%), Nhật Bản (13,8%), (Trung Quốc 6,1%)... Thị trường châu Mỹ chiếm 44,5% và thị trường châu Âu chiếm 2,5%.

Năm 2023, TCM lên kế hoạch doanh thu thuần 3.927 tỷ đồng và lãi sau thuế 245 tỷ đồng, giảm lần lượt 9% và 13% so với thực hiện năm 2022. Với kết quả ước tính sau 10 tháng, công ty đã thực hiện gần 72% chỉ tiêu doanh thu và 71% mục tiêu lợi nhuận.

BVH sắp chi hơn 708 tỷ trả cổ tức 2022

Tập đoàn Bảo Việt (HOSE: BVH) thông báo chốt quyền trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 27/11/2023. Với tỷ lệ thực hiện 9.54%/cp và 742.3 triệu cp đang lưu hành, BVH dự chi hơn 708 tỷ đồng để trả cổ tức năm 2022 cho cổ đông. Thời gian chi trả bắt đầu từ 28/12/2023.

Về hoạt động kinh doanh, sau 9 tháng đầu năm 2023, BVH ghi nhận doanh thu thuần kinh doanh bảo hiểm giảm 2% so với cùng kỳ năm trước xuống còn 29,464 tỷ đồng, chủ yếu do doanh thu phí bảo hiểm gốc (31,367 tỷ đồng) giảm 1%, trong khi chi phí nhượng tái bảo hiểm (2,471 tỷ đồng) tăng 25%. Mặt khác, chi phí bồi thường bảo hiểm tăng 7% lên hơn 28,139 tỷ đồng, khiến tổng chi phí kinh doanh bảo hiểm tăng 5% lên gần 31,165 tỷ đồng.

Doanh thu giảm không đủ bù đắp chi phí tăng, hoạt động kinh doanh bảo hiểm của BVH lỗ gộp gần 1,701 tỷ đồng. Dù vậy, nhờ lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 36% lên 8,078 tỷ đồng, giúp BVH bù đắp được khoản lỗ gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm và ghi nhận lợi nhuận ròng hơn 1,364 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ.

Năm 2023, BVH đặt mục tiêu lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ 1,100 tỷ đồng, tăng 3% so với thực hiện năm 2022. So với kế hoạch, Tập đoàn thực hiện được 75% mục tiêu lợi nhuận sau 9 tháng.

VHC: Công bố BCTC quý 3 muộn, Vĩnh Hoàn báo lãi giảm hơn nửa so với cùng kỳ

CTCP Vĩnh Hoàn (HoSE: VHC) ngày 16/11 công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2023, ghi nhận doanh thu giảm 17,3% so với cùng kỳ về còn 2.698 tỷ đồng. Với việc giá vốn giảm chưa tới 8,5%, lợi nhuận gộp trong kỳ của Vĩnh Hoàn chỉ đạt 285 tỷ đồng, giảm 54% so với quý 3/2022.

Trong kỳ, doanh thu hoạt động tài chính giảm 29,5% về còn 115 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm lần lượt 58%, 11% và 4,3% về còn 45 tỷ đồng, 57 tỷ đồng và 77 tỷ đồng. Khấu trừ thuế phí, lợi nhuận sau thuế của Vĩnh Hoàn đạt 201 tỷ đồng, giảm hơn 56% so với quý 3/2022 và kém xa khoản lãi 430 tỷ đồng của quý 2/2023.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, công ty ghi nhận doanh thu bán hàng 7.679 tỷ đồng, giảm 30%, chủ yếu do doanh thu bán thành phẩm giảm từ 8.316 tỷ đồng về còn 5.127 tỷ đồng. Trong kỳ, doanh thu tài chính giảm 13% về còn 297 tỷ đồng. Kết quả, công ty báo lãi sau thuế 883 tỷ đồng, giảm hơn nửa so với 9 tháng đầu năm 2022.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	88,000	0.34%	0.04%
SAB	64,200	1.58%	0.03%
HPG	27,200	0.74%	0.03%
NVL	16,750	3.08%	0.02%
GVR	19,700	1.03%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	23,500	3.98%	0.15%
HUT	20,500	1.99%	0.12%
SHS	18,100	2.26%	0.11%
IDC	49,800	1.63%	0.09%
PVS	37,400	1.36%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	43,750	-0.91%	-0.04%
VHM	41,150	-0.72%	-0.03%
VIC	45,100	-0.66%	-0.03%
VNM	70,300	-0.57%	-0.02%
MWG	41,500	-0.95%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	36,100	-1.37%	-0.06%
BAB	12,900	-1.53%	-0.05%
KSF	40,300	-0.49%	-0.02%
HJS	30,500	-8.41%	-0.02%
WCS	167,200	-9.13%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	16,800	2.75%	35,450,003
NVL	16,750	3.08%	29,924,932
DIG	26,100	5.03%	28,438,888
SSI	32,300	1.10%	19,058,368
VND	21,000	2.44%	17,284,239

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	23,500	3.98%	46,940,585
SHS	18,100	2.26%	16,036,955
PVS	37,400	1.36%	4,080,518
HUT	20,500	1.99%	3,978,473
MBS	21,500	1.90%	3,062,734

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	26,100	5.03%	720.7
SSI	32,300	1.10%	606.7
VIX	16,800	2.75%	578.8
NVL	16,750	3.08%	495.6
PDR	27,400	3.59%	452.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	23,500	3.98%	1,058.2
SHS	18,100	2.26%	285.1
PVS	37,400	1.36%	151.0
IDC	49,800	1.63%	93.7
HUT	20,500	1.99%	80.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

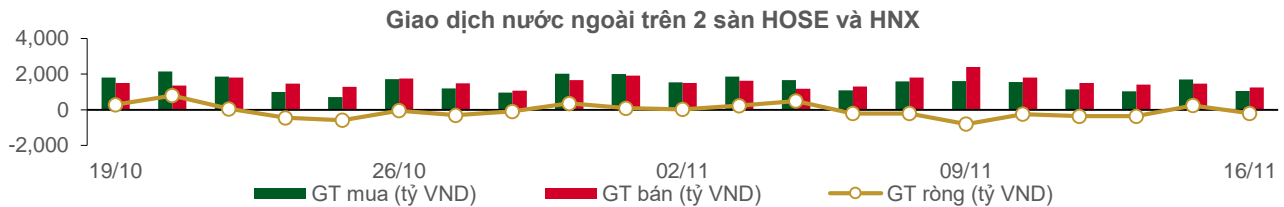
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	26,902,668	516.53
VJC	2,000,000	232.00
TCB	6,547,500	214.78
CTR	2,120,000	168.93
NVL	5,960,000	95.36

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	16,297,500	277.06
VNT	292,600	19.87
IDC	300,000	14.66
GKM	388,500	13.00
CEO	71,542	1.47

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	38.53	1,029.66	43.50	1,159.85	(4.97)	(130.20)
HNX	0.91	24.49	3.92	94.64	(3.01)	(70.15)
Tổng 2 sàn	39.44	1,054.15	47.42	1,254.49	(7.98)	(200.35)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PNJ	78,000	785,000	65.65
VPB	19,900	2,600,100	51.75
FPT	93,000	524,760	51.39
VCB	88,000	528,100	46.13
SSI	32,300	1,431,450	45.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	23,500	632,500	13.94
IDC	49,800	160,400	7.86
PVS	37,400	28,800	1.07
SHS	18,100	36,610	0.65
VCS	56,700	3,900	0.22

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	41,500	2,996,100	123.80
VHM	41,150	2,475,687	101.79
VNM	70,300	1,187,654	83.56
PNJ	78,000	774,700	64.84
VPB	19,900	3,228,691	64.22

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	23,500	2,954,300	68.05
PVS	37,400	309,800	11.46
IDC	49,800	154,200	7.54
TIG	11,600	281,700	3.18
TNG	19,500	107,458	2.09

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	32,300	1,357,400	43.14
KBC	31,200	896,049	27.72
DIG	26,100	962,500	24.21
VIX	16,800	1,440,300	23.37
VND	21,000	1,088,300	22.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	18,100	25,310	0.45
IDC	49,800	6,200	0.32
HUT	20,500	8,000	0.16
APS	7,200	9,800	0.07
TSB	48,200	1,100	0.05

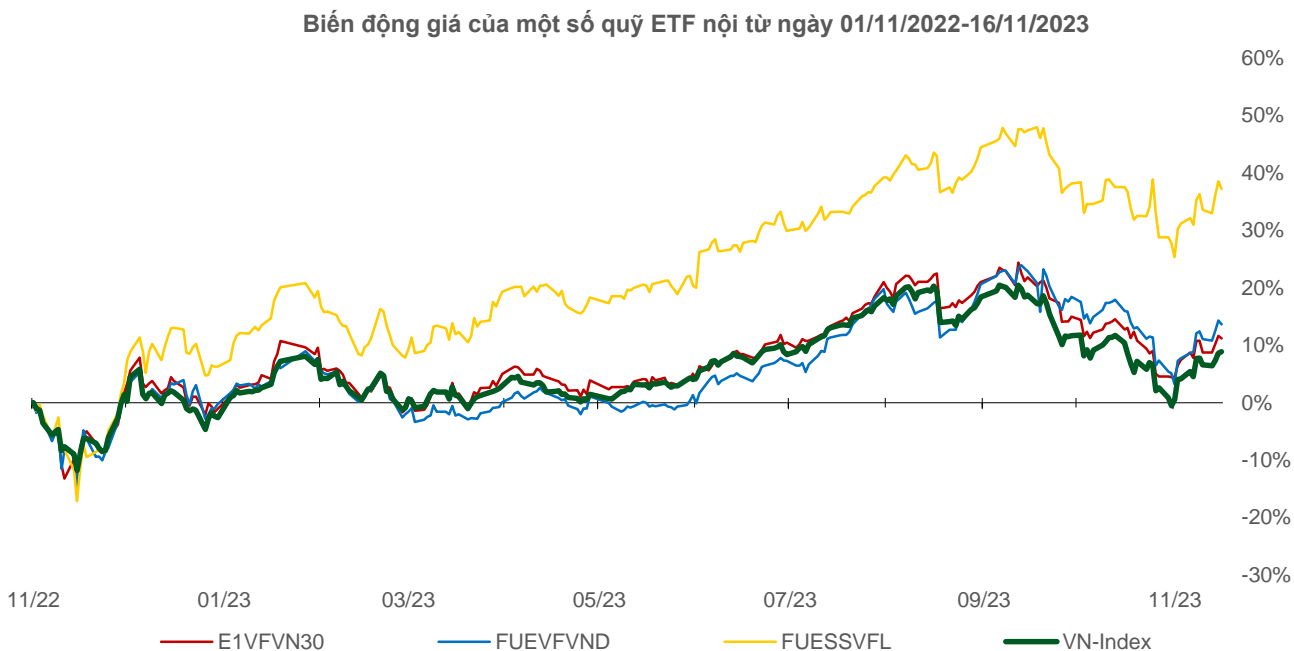
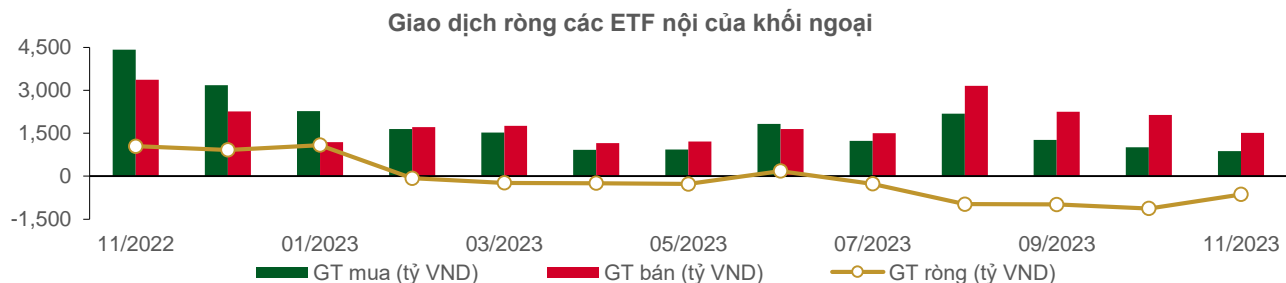
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	41,150	(2,139,147)	(87.96)
MWG	41,500	(1,960,700)	(81.10)
VNM	70,300	(950,654)	(66.88)
VRE	23,850	(2,354,661)	(56.12)
FRT	103,500	(331,025)	(34.12)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	23,500	(2,321,800)	(54.11)
PVS	37,400	(281,000)	(10.39)
TIG	11,600	(280,200)	(3.16)
TNG	19,500	(106,858)	(2.08)
LAS	13,600	(26,700)	(0.37)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,480	-0.4%	64,017	1.25	E1VFN30	0.22	0.18	0.04
FUEMAV30	13,410	0.0%	18,400	0.25	FUEMAV30	0.18	0.08	0.10
FUESSV30	13,920	-0.6%	208,700	2.93	FUESSV30	0.02	0.04	(0.02)
FUESSV50	16,750	-1.6%	28,300	0.48	FUESSV50	0.04	0.00	0.04
FUESSVFL	18,520	-1.0%	570,612	10.61	FUESSVFL	0.94	10.19	(9.25)
FUEVFVND	25,510	-0.6%	875,906	22.34	FUEVFVND	5.16	21.75	(16.59)
FUEVN100	15,120	-0.5%	74,451	1.12	FUEVN100	0.45	1.04	(0.59)
FUEIP100	8,780	0.0%	0	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,570	0.4%	1,400	0.01	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	10,490	-0.1%	126,100	1.31	FUEDCMID	1.15	1.17	(0.02)
FUEKIVFS	10,700	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	10,710	-0.2%	20,000	0.21	FUEMAVND	0.21	0.21	0.00
FUEFCV50	12,800	-1.5%	4,900	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,992,786	40.58	Tổng cộng	8.39	34.67	(26.28)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	410	0.0%	8,320	14	23,300	350	(60)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	560	-6.7%	213,850	74	23,300	396	(164)	22,500	4.0	29/01/2024
CACB2304	1,510	0.7%	20	312	23,300	868	(642)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	780	-2.5%	1,740	326	23,300	366	(414)	24,000	6.0	07/10/2024
CFPT2304	2,170	0.9%	36,530	28	93,000	2,221	51	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	2,830	0.0%	3,600	151	93,000	2,686	(144)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	1,860	0.5%	10,410	14	93,000	1,899	39	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,040	1.0%	11,060	74	93,000	1,841	(199)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	1,910	0.0%	1,280	67	93,000	1,713	(197)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,340	-2.1%	20	168	93,000	1,882	(458)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,590	0.0%	10,230	259	93,000	1,621	(969)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	970	-2.0%	11,400	119	93,000	747	(223)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	1,800	0.0%	0	82	93,000	1,015	(785)	91,530	4.9	06/02/2024
CFPT2313	1,440	-3.4%	17,720	265	93,000	495	(945)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	1,970	-0.5%	6,810	418	93,000	714	(1,256)	100,000	10.0	07/01/2025
CHDB2302	680	-2.9%	32,650	5	18,950	691	11	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	650	-3.0%	2,000	35	18,950	466	(184)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	900	-6.3%	10	126	18,950	469	(431)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	770	-3.8%	1,010	98	18,950	394	(376)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	1,060	-4.5%	500	221	18,950	443	(617)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2307	1,230	0.0%	3,680	42	27,200	1,188	(42)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2309	1,600	-1.2%	73,430	188	27,200	1,684	84	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	1,480	0.0%	28,250	13	27,200	1,498	18	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	1,000	-1.0%	29,970	42	27,200	950	(50)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	1,300	-0.8%	6,650	104	27,200	1,195	(105)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	3,040	-1.3%	4,710	103	27,200	3,127	87	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,690	-3.4%	940	217	27,200	835	(855)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,260	0.0%	0	308	27,200	905	(355)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	760	0.0%	4,270	98	27,200	634	(126)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	620	1.6%	590	127	27,200	477	(143)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	850	-2.3%	24,930	221	27,200	625	(225)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	730	-4.0%	14,820	28	27,200	685	(45)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,830	-1.1%	60,490	151	27,200	1,476	(354)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	2,190	-9.5%	15,430	242	27,200	1,355	(835)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	390	0.0%	47,610	14	27,200	406	16	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	570	3.6%	195,140	48	27,200	577	7	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	480	-2.0%	116,740	74	27,200	483	3	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	790	-1.3%	90,460	168	27,200	753	(37)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	930	0.0%	0	67	27,200	621	(309)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,730	-4.4%	200	168	27,200	1,298	(432)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	2,160	-0.9%	10	259	27,200	1,601	(559)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	490	-2.0%	400	119	27,200	428	(62)	31,000	3.0	14/03/2024
CHPG2331	880	-7.4%	2,450	326	27,200	683	(197)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	910	-4.2%	9,870	357	27,200	686	(224)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	920	-4.2%	2,130	385	27,200	686	(234)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	720	0.0%	7,140	418	27,200	518	(202)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2335	810	-4.7%	3,610	77	27,200	538	(272)	27,110	4.0	01/02/2024
CHPG2336	1,170	-4.9%	910	168	27,200	688	(482)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	1,340	0.0%	0	230	27,200	681	(659)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,520	-3.2%	5,340	322	27,200	830	(690)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	4,430	-3.5%	10	413	27,200	1,932	(2,498)	30,220	2.0	02/01/2025
CMBB2305	530	0.0%	5,690	42	18,500	486	(44)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,650	-3.5%	30,590	188	18,500	1,506	(144)	16,970	1.7	22/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2307	230	-8.0%	22,220	14	18,500	188	(42)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	370	-5.1%	17,090	74	18,500	263	(107)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	540	-3.6%	3,700	168	18,500	347	(193)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	650	-7.1%	10,300	67	18,500	389	(261)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,140	-0.9%	15,280	168	18,500	694	(446)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,440	0.0%	0	259	18,500	800	(640)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	440	-2.2%	240	119	18,500	247	(193)	21,000	2.0	14/03/2024
CMBB2314	720	0.0%	3,340	265	18,500	360	(360)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	980	-2.0%	7,290	418	18,500	501	(479)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	880	-2.2%	20	168	18,500	187	(693)	18,000	10.0	02/05/2024
CMSN2302	1,750	0.0%	2,770	188	66,000	1,234	(516)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	40	-84.0%	1,240	13	66,000	6	(34)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	470	0.0%	350	104	66,000	192	(278)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	350	-2.8%	10,450	98	66,000	124	(226)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	770	-2.5%	3,420	221	66,000	282	(488)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	40	-87.1%	18,730	14	66,000	1	(39)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	150	-58.3%	68,170	74	66,000	48	(102)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	170	-56.4%	89,810	67	66,000	53	(117)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	700	0.0%	7,000	259	66,000	306	(394)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	170	-69.1%	5,380	82	66,000	13	(157)	98,100	5.0	06/02/2024
CMSN2313	920	0.0%	15,630	326	66,000	508	(412)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2314	490	-9.3%	350	77	66,000	99	(391)	79,000	10.0	01/02/2024
CMSN2315	710	-1.4%	10	168	66,000	215	(495)	82,000	10.0	02/05/2024
CMSN2316	1,470	-1.3%	780	322	66,000	412	(1,058)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	2,180	-2.2%	1,050	413	66,000	593	(1,587)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2304	480	-2.0%	1,850	42	41,500	408	(72)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	2,300	-4.2%	19,330	188	41,500	2,085	(215)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	30	-85.0%	75,460	14	41,500	2	(28)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	240	4.4%	7,900	74	41,500	92	(148)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	210	-50.0%	105,160	67	41,500	83	(127)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	470	-6.0%	88,150	168	41,500	261	(209)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	810	1.3%	270	259	41,500	435	(375)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	290	-54.0%	6,840	82	41,500	50	(240)	58,900	3.0	06/02/2024
CMWG2312	830	-5.7%	180	159	41,500	317	(513)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	820	-3.5%	17,260	265	41,500	534	(286)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	660	-5.7%	19,740	418	41,500	427	(233)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	680	-5.6%	50	168	41,500	114	(566)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	950	-5.0%	1,350	279	41,500	651	(299)	48,000	6.0	21/08/2024
CNVL2302	140	16.7%	16,780	5	16,750	190	50	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	890	0.0%	3,610	126	16,750	560	(330)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	650	0.0%	3,140	36	16,750	493	(157)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,380	0.0%	3,060	221	16,750	797	(583)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2302	2,140	10.3%	17,580	5	27,400	2,185	45	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	2,500	18.5%	66,750	126	27,400	2,114	(386)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	2,360	9.3%	115,550	36	27,400	2,367	7	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	2,530	7.2%	22,910	221	27,400	2,267	(263)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2302	20	-90.9%	49,640	5	11,850	0	(20)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	70	-70.8%	2,250	35	11,850	1	(69)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	190	-36.7%	11,100	126	11,850	27	(163)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	250	0.0%	0	98	11,850	43	(207)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	460	-6.1%	10	221	11,850	109	(351)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	90	-64.0%	17,490	28	11,850	20	(70)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	360	-5.3%	41,740	151	11,850	194	(166)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	430	-4.4%	920	181	11,850	167	(263)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	430	-30.7%	3,100	67	11,850	106	(324)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	160	-67.4%	11,230	82	11,850	36	(124)	15,500	1.0	06/02/2024
CPOW2312	710	-4.1%	2,680	77	11,850	285	(425)	12,220	2.0	01/02/2024
CPOW2313	1,200	-2.4%	10	230	11,850	438	(762)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,450	-4.0%	10	322	11,850	525	(925)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,600	-5.9%	1,910	413	11,850	577	(1,023)	13,460	2.0	02/01/2025

Bản tin chứng khoán

CSHB2301	1,060	-1.9%	2,630	77	11,600	468	(592)	11,330	2.0	01/02/2024
CSHB2302	1,420	-2.7%	10	168	11,600	510	(910)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	1,620	-2.4%	10	229	11,600	546	(1,074)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	920	-2.1%	10	230	11,600	275	(645)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	950	-2.1%	3,700	322	11,600	258	(692)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	2,170	-3.1%	10	413	11,600	725	(1,445)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2305	540	-8.5%	227,800	42	30,200	464	(76)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,440	0.4%	3,230	188	30,200	1,912	(528)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	500	-7.4%	187,080	13	30,200	521	21	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	400	-7.0%	15,440	42	30,200	315	(85)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	700	-2.8%	30,580	104	30,200	539	(161)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	1,240	-4.6%	13,210	12	30,200	1,336	96	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	940	0.0%	0	217	30,200	560	(380)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	970	-2.0%	13,870	308	30,200	582	(388)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	510	-15.0%	13,740	98	30,200	369	(141)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	500	-3.9%	13,980	127	30,200	312	(188)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	710	0.0%	0	221	30,200	396	(314)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	560	-1.8%	29,240	28	30,200	507	(53)	30,000	3.0	14/12/2023
CSTB2318	880	-2.2%	120	181	30,200	728	(152)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	810	1.3%	100	151	30,200	563	(247)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2320	520	-3.7%	63,620	14	30,200	518	(2)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	810	-4.7%	37,170	74	30,200	733	(77)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,260	-1.6%	7,460	168	30,200	903	(357)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,000	-2.0%	49,620	67	30,200	706	(294)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,200	-16.1%	10	168	30,200	793	(407)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,620	-9.0%	30	259	30,200	964	(656)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	1,840	-4.2%	70,050	159	30,200	1,160	(680)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	850	-1.2%	40,790	265	30,200	619	(231)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	820	-1.2%	202,030	418	30,200	570	(250)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2329	780	0.0%	0	77	30,200	415	(365)	31,890	4.0	01/02/2024
CSTB2330	1,060	0.0%	0	168	30,200	525	(535)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	940	0.0%	0	230	30,200	482	(458)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	1,080	-1.8%	600	322	30,200	586	(494)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	4,710	0.0%	0	413	30,200	1,772	(2,938)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	3,070	-0.7%	173,010	279	30,200	2,062	(1,008)	27,000	3.0	21/08/2024
CTCB2302	2,230	0.5%	9,740	188	31,700	2,053	(177)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	140	-58.8%	2,290	14	31,700	76	(64)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	420	-6.7%	8,970	74	31,700	264	(156)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	750	0.0%	0	67	31,700	467	(283)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,250	-26.9%	5,440	168	31,700	771	(479)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,280	-5.2%	15,610	259	31,700	774	(506)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	620	5.1%	9,530	119	31,700	319	(301)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	1,700	0.0%	0	312	31,700	1,053	(647)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	680	-1.5%	4,040	326	31,700	408	(272)	35,000	8.0	07/10/2024
CTPB2303	360	-10.0%	12,660	42	17,500	268	(92)	15,810	7.2	28/12/2023
CTPB2304	860	-5.5%	70	168	17,500	280	(580)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	970	-5.8%	40	230	17,500	317	(653)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	2,370	-4.8%	10	322	17,500	734	(1,636)	19,890	2.0	03/10/2024
CVHM2302	1,200	-6.3%	27,650	188	41,150	500	(700)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	30	-84.2%	34,110	13	41,150	0	(30)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	230	-8.0%	40	104	41,150	31	(199)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	310	19.2%	530	98	41,150	15	(295)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	330	0.0%	2,900	221	41,150	83	(247)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	20	-89.5%	29,640	14	41,150	0	(20)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	80	-65.2%	36,740	74	41,150	4	(76)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	90	-73.5%	47,530	67	41,150	11	(79)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	550	0.0%	2,030	259	41,150	221	(329)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	370	-24.5%	68,480	168	41,150	172	(198)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	570	-5.0%	97,200	326	41,150	348	(222)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2314	500	-12.3%	4,520	77	41,150	98	(402)	48,890	8.0	01/02/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVHM2315	670	-10.7%	10	168	41,150	199	(471)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	860	-5.5%	10	230	41,150	276	(584)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	1,040	-6.3%	10	322	41,150	362	(678)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	2,030	-5.6%	10	413	41,150	696	(1,334)	53,460	5.0	02/01/2025
CVIB2302	1,500	-3.2%	770	188	19,600	1,291	(209)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	90	-57.1%	40,480	14	19,600	51	(39)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIB2304	890	-3.3%	4,660	265	19,600	547	(343)	20,000	4.0	07/08/2024
CVIB2305	660	-1.5%	8,670	418	19,600	347	(313)	22,000	6.0	07/01/2025
CVIB2306	2,210	-3.9%	5,280	279	19,600	1,937	(273)	17,000	2.0	21/08/2024
CVIC2302	30	-85.7%	23,730	5	45,100	0	(30)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	300	-11.8%	3,400	35	45,100	6	(294)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	390	-18.8%	3,450	126	45,100	79	(311)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	400	14.3%	550	98	45,100	39	(361)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	1,000	-6.5%	320	221	45,100	155	(845)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	70	-70.8%	29,490	14	45,100	0	(70)	58,500	8.0	30/11/2023
CVIC2308	680	-1.5%	21,880	265	45,100	434	(246)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	730	-1.4%	9,100	326	45,100	442	(288)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2310	700	-2.8%	26,560	77	45,100	191	(509)	50,000	8.0	01/02/2024
CVIC2311	840	-2.3%	10	105	45,100	192	(648)	52,000	8.0	29/02/2024
CVIC2312	1,030	-1.9%	10	230	45,100	320	(710)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	1,250	-1.6%	30	322	45,100	396	(854)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	3,070	-1.6%	10	413	45,100	920	(2,150)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2303	390	-13.3%	97,010	13	70,300	297	(93)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	850	-5.6%	10,330	104	70,300	448	(402)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	700	-7.9%	15,310	98	70,300	315	(385)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,100	-7.6%	14,990	221	70,300	411	(689)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	90	-75.7%	17,090	14	70,300	13	(77)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,170	-9.3%	72,480	168	70,300	654	(516)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	360	-47.8%	30	82	70,300	53	(307)	82,000	5.0	06/02/2024
CVNM2310	940	1.1%	1,110	265	70,300	233	(707)	80,000	10.0	07/08/2024
CVNM2311	1,290	-4.4%	1,760	418	70,300	379	(911)	80,000	10.0	07/01/2025
CVNM2312	440	-10.2%	10	77	70,300	39	(401)	80,000	10.0	01/02/2024
CVNM2313	650	-9.7%	60	168	70,300	73	(577)	83,980	10.0	02/05/2024
CVNM2314	1,360	-5.6%	10	322	70,300	188	(1,172)	86,890	8.0	03/10/2024
CVNM2315	3,900	-3.0%	1,000	413	70,300	460	(3,440)	88,890	4.0	02/01/2025
CVPB2304	310	0.0%	19,240	42	19,900	247	(63)	16,200	15.3	28/12/2023
CVPB2305	1,570	-1.9%	55,730	151	19,900	1,203	(367)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2306	830	-4.6%	18,620	28	19,900	668	(162)	19,060	1.9	14/12/2023
CVPB2307	130	-13.3%	17,040	14	19,900	84	(46)	20,490	3.8	30/11/2023
CVPB2308	290	-6.5%	208,520	74	19,900	221	(69)	20,970	3.8	29/01/2024
CVPB2309	510	-3.8%	63,910	168	19,900	350	(160)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2310	830	-4.6%	70	67	19,900	504	(326)	20,490	1.9	22/01/2024
CVPB2311	1,700	1.8%	850	168	19,900	1,123	(577)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	2,000	0.0%	40	259	19,900	1,264	(736)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2313	330	-38.9%	1,700	82	19,900	178	(152)	23,260	1.9	06/02/2024
CVPB2314	690	-1.4%	3,260	265	19,900	366	(324)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	640	0.0%	3,440	418	19,900	335	(305)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	730	0.0%	10	168	19,900	217	(513)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	810	1.3%	10	230	19,900	322	(488)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	1,040	-1.0%	10	322	19,900	394	(646)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	3,150	1.6%	1,900	413	19,900	908	(2,242)	23,950	1.9	02/01/2025
CVRE2303	1,310	-0.8%	2,300	188	23,850	737	(573)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	70	-65.0%	16,390	13	23,850	6	(64)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	220	-15.4%	21,000	104	23,850	89	(131)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	170	-19.1%	31,130	98	23,850	58	(112)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	410	-14.6%	10,430	221	23,850	163	(247)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	20	-86.7%	31,710	14	23,850	1	(19)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	80	-11.1%	70,790	74	23,850	33	(47)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	160	-48.4%	149,810	67	23,850	61	(99)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	570	-3.4%	7,290	168	23,850	313	(257)	27,500	4.0	02/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2313	730	0.0%	0	259	23,850	339	(391)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	120	-64.7%	1,940	82	23,850	15	(105)	34,100	3.0	06/02/2024
CVRE2315	380	-5.0%	38,980	326	23,850	202	(178)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2316	590	-14.5%	90	77	23,850	78	(512)	29,000	4.0	01/02/2024
CVRE2317	600	-7.7%	15,010	168	23,850	184	(416)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	760	-12.6%	90	230	23,850	229	(531)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	980	-10.9%	10	322	23,850	311	(669)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	3,140	-7.4%	10	413	23,850	785	(2,355)	32,330	2.0	02/01/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DPM	HOSE	33,900	35,000	15/11/2023	900	13.1	1.2
SAB	HOSE	64,200	88,050	15/11/2023	5,639	17.7	3.7
VCB	HOSE	88,000	87,300	14/11/2023	37,497	13.0	2.2
STK	HOSE	27,400	34,450	13/11/2023	82	19.3	1.3
TCB	HOSE	31,700	45,100	10/11/2023	18,401	7.0	1.0
FMC	HOSE	44,900	59,400	07/11/2023	272	10.4	1.3
DCM	HOSE	31,950	38,900	25/10/2023	1,823	11.3	1.9
KDH	HOSE	32,000	40,900	23/10/2023	1,008	29.1	2.1
VCG	HOSE	23,550	33,000	18/10/2023	492	30.9	1.7
VRE	HOSE	23,850	39,400	16/10/2023	4,036	22.7	2.6
MWG	HOSE	41,500	65,900	11/10/2023	491	273.4	4.1
NLG	HOSE	37,500	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	11,850	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	19,900	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	31,100	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
BSR	UPCOM	19,112	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	70,300	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	37,600	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	31,000	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	80,000	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	51,700	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
IDC	HNX	49,800	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	78,000	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	24,950	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	30,200	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	42,450	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	34,450	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	23,300	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
BID	HOSE	43,750	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	30,250	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,500	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,950	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TPB	HOSE	17,500	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	14,100	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	19,600	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,650	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,450	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	11,600	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	105,500	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0

Bản tin chứng khoán

IMP	HOSE	56,300	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
GEG	HOSE	13,250	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	14,167	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	37,400	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	17,034	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
VHM	HOSE	41,150	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
KBC	HOSE	31,200	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
FRT	HOSE	103,500	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	27,200	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	14,100	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	45,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	21,600	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	41,300	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	73,300	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	38,600	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	19,700	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	29,750	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	25,600	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	80,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912